

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 54

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Điều hành cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 5 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 32 ngày 14/01/2022 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 32 ngày 14/01/2022 là: 1.574.390.050.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn năm trăm bảy mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng).

Tên nước ngoài: FECON CORPORATION; Tên viết tắt: FECON CORP.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Satoyuki Yamane	Phó Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Trần Trọng Thắng	Phó Chủ tịch thường trực (Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Hà Cửu Long	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Hà Thế Lộng	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Nguyễn Hữu Thái Hòa	Thành viên độc lập (Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Bà Nguyễn Thị Nghiên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Trưởng ban (Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Trương Văn Bình	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc điều hành (Bổ nhiệm ngày 05/07/2024)
	Phó Tổng Giám đốc (Trước ngày 05/07/2024)
Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/07/2024)
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/07/2024)

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Điều hành,



Phạm Việt Khoa

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

12/01/2024

Số: 359/2024/BCSXHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
 Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
 Công ty Cổ phần FECON

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 54, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Thị Mai Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ/CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

II
I
N
V
I
V
II

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2024	01/01/2024
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=100+120+130+140+150)	100		6.116.092.313.849	6.136.596.079.496
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	369.647.512.305	701.731.891.550
1. Tiền	111		165.630.725.823	542.225.987.848
2. Các khoản tương đương tiền	112		204.016.786.482	159.505.903.702
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	13.408.671.509	24.655.423.033
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.408.671.509	24.655.423.033
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.890.889.500.377	3.632.110.730.533
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.916.252.745.323	1.889.554.794.645
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	885.090.548.022	692.867.910.134
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	9.084.060.000	8.284.060.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	1.083.092.857.668	1.044.034.676.390
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.878.109.747)	(3.878.109.747)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.247.399.111	1.247.399.111
IV. Hàng tồn kho	140		1.756.003.186.790	1.680.601.634.602
1. Hàng tồn kho	141	5.7	1.756.003.186.790	1.680.601.634.602
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		86.143.442.868	97.496.399.778
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	54.554.059.443	45.923.029.209
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.953.771.192	50.414.494.826
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	6.635.612.233	1.158.875.743
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.400.826.170.043	2.444.854.548.545
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		121.942.900.239	120.155.328.362
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	99.534.466.986	99.534.466.986
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	22.408.433.253	20.620.861.376
II. Tài sản cố định	220		1.648.860.173.052	1.716.276.085.056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	1.455.890.540.422	1.543.790.736.883
- Nguyên giá	222		2.139.171.315.763	2.178.786.544.887
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(683.280.775.341)	(634.995.808.004)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	168.426.362.523	147.226.189.085
- Nguyên giá	225		203.540.681.238	196.098.527.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(35.114.318.715)	(48.872.338.294)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	24.543.270.107	25.259.159.088
- Nguyên giá	228		59.987.213.840	58.030.438.542
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(35.443.943.733)	(32.771.279.454)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		59.738.330.700	54.852.362.297
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.7	32.494.408.225	24.148.330.045
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	27.243.922.475	30.704.032.252
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	430.607.556.095	414.211.405.648
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		346.220.553.648	329.176.403.201
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		80.810.027.447	80.810.027.447
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.576.975.000	4.224.975.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		139.677.209.957	139.359.367.182
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	95.921.591.077	90.304.495.462
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.075.942.420	1.696.473.727
4. Lợi thế thương mại	268	5.13	41.679.676.460	47.358.397.993
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		8.516.918.483.892	8.581.450.628.041

= / / T / H / N /

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2024	01/01/2024
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5.176.864.726.556	5.219.658.470.260
I. Nợ ngắn hạn	310		4.290.329.334.610	4.319.113.180.277
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	926.432.174.850	873.889.742.949
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	833.442.733.216	986.763.840.993
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	38.449.393.089	58.362.689.189
4. Phải trả người lao động	314		24.241.483.455	35.342.030.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	221.255.613.763	169.715.341.118
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	102.588.414.142	119.270.212.589
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	2.134.690.489.063	2.066.715.367.800
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.229.033.032	9.053.955.495
II. Nợ dài hạn	330		886.535.391.946	900.545.289.983
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.14	23.831.091.587	18.651.420.827
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4.870.711.229	2.972.316.086
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	857.833.589.130	878.921.553.070
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.340.053.757.336	3.361.792.157.781
(400 = 410)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	3.340.053.757.336	3.361.792.157.781
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.574.390.050.000	1.574.390.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.574.390.050.000	1.574.390.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		517.556.564.217	517.556.564.217
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.039.280.000	10.039.280.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	8.387.459
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		348.433.601.465	347.341.874.996
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		351.879.966	232.406.012
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.470.036.993	51.175.948.576
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47.217.387.465	83.272.265.613
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.252.649.528	(32.096.317.037)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		837.812.344.695	861.047.646.521
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.516.918.483.892	8.581.450.628.041
(440 = 300+400)				

Người lập



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Phạm Việt Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			kết thúc	kết thúc
			ngày 30/06/2024	ngày 30/06/2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.427.563.138.070	1.282.699.030.291
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.427.563.138.070	1.282.699.030.291
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.242.987.201.123	1.034.707.379.707
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		184.575.936.947	247.991.650.584
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	16.150.415.627	11.036.355.716
7. Chi phí tài chính	22	6.4	85.048.928.743	140.867.799.315
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		83.316.273.592	137.058.269.599
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		44.150.447	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	10.082.159.463	9.600.146.009
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	101.658.803.450	95.914.133.546
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		3.980.611.365	12.645.927.430
12. Thu nhập khác	31	6.6	6.604.618.393	2.066.559.604
13. Chi phí khác	32	6.6	3.288.188.968	8.779.000.327
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	3.316.429.425	(6.712.440.723)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7.297.040.790	5.933.486.707
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	6.326.277.196	4.667.710.545
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(379.468.693)	(76.624.368)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.350.232.287	1.342.400.530
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.252.649.528	1.557.068.658
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.902.417.241)	(214.668.128)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	27	10

Người lập



Trần Thu Trang

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Chủ tịch HĐQT



Phạm Việt Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/06/2024	ngày 30/06/2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.297.040.790	5.933.486.707
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		84.086.331.999	82.782.728.752
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(5.597.950.580)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.079.247.662)	(7.525.030.935)
- Chi phí lãi vay	06		83.316.273.592	137.058.269.599
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		158.022.448.139	218.249.454.123
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(217.123.858.831)	2.341.882.440
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(75.401.552.188)	(61.840.449.028)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(52.385.156.705)	(93.890.224.317)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14.248.125.849)	(1.410.943.262)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(103.006.441.480)	(137.058.269.599)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.590.314.285)	(24.242.056.181)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.445.965.104)	(4.001.829.306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(316.178.966.303)	(101.852.435.130)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(45.494.567.040)	(15.852.374.956)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		81.736.333.526	1.667.402.845
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.348.890.419)	(6.780.492.839)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.443.641.943	21.387.209.246
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17.000.000.000)	(222.381.770.744)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	292.114.880.607
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.452.054.555	3.232.444.085
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		32.788.572.565	73.387.298.244

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			kết thúc	kết thúc
			ngày 30/06/2024	ngày 30/06/2023
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		629.000.000	56.740.200.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.196.967.507.399	1.482.293.083.998
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.193.627.332.340)	(1.322.230.153.792)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(39.921.906.691)	(35.785.068.165)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.739.345.400)	(53.550.111.854)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(51.692.077.032)	127.467.950.187
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(335.082.470.770)	99.002.813.301
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	701.731.891.550	174.638.758.149
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.998.091.525	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	369.647.512.305	273.641.571.450

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT


Phạm Việt Khoa

Trần Thu Trang

Phạm Văn Tùng

U.S.N
CÓ
T
IÊN
A
U.H

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 5 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 32 ngày 14/01/2022 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 32 ngày 14/01/2022 là: 1.574.390.050.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn năm trăm bảy mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên nước ngoài: FECON CORPORATION; Tên viết tắt: FECON CORP.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 30/6/2024 là 1.247 lao động (tại ngày 31/12/2023 là 1.115 lao động)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

==
-G
IT
-T
IE
-N
==

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2024, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con trực tiếp					
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON (bao gồm cả tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần công trình ngầm FECON RAITO)	Hòa Bình	Sửa chữa và Cho thuê máy móc, thiết bị	86,14%	99,93%	93,17%
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	Hà Nội	Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc	93,50%	93,50%	93,50%
FECON Trung Chính Myanmar	Myanmar	Hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cầu đường	51,00%	51,00%	93,56%
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Hà Nội	Thi công xử lý nền đất yếu	99,56%	99,56%	99,56%
Trường THPT Ý Yên	Nam Định	Giáo dục, đào tạo cấp Trung học cơ sở, cấp Trung học Phổ thông	72,90%	72,90%	72,90%
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	Hà Nội	Hoạt động trong lĩnh vực phát triển dự án và thi công xây dựng	90,52%	90,52%	90,52%
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO (trước đây là Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON)	Hà Nội	Thi công xử lý nền móng các công trình ngầm	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	TP. Hồ Chí Minh	Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm thi công các loại cọc, xử lý nền	99,99%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Tư vấn đầu tư xây dựng	14,29%	99,99%	91,87%
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	Myanmar	Khảo sát địa chất, xử lý nền móng, thi công cọc và dịch vụ thiết kế tại thị trường Myanmar	60%	60%	60%
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Thanh Hóa	Khai thác và chế biến khoáng sản	64%	99,999%	96,59%
Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Sản xuất điện	48,997%	99,997%	95,85%

==
75
/ T
H
ÁI
/ A
/ 10
==

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con gián tiếp					
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1 (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON)	Hà Nội	Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm		99,89%	93,40%
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON)	Hà Nội	Xây dựng nền móng, công trình ngầm, bao gồm cả ép cọc		99,89%	93,40%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê (sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh		97,22%	88,01%
Công ty Cổ phần Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng (sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Ecotech Việt Nam và Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon)	Sóc Trăng	Sản xuất điện gió tại dự án Nhà máy Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng.		51,00%	47,85%
Công ty Cổ phần FECON Hiệp Hòa (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Bắc Giang	Kinh doanh bất động sản		55,00%	49,79%
Công ty Cổ phần GF Homes (Sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Đồng Tháp	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất		50,90%	46,08%
Công ty Cổ phần FECON Phổ Yên (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản		55,00%	49,79%
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON (Sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO)	Hà Nội	Thi công xử lý nền móng các công trình ngầm	0,02%	99,98%	51,00%
Công ty liên kết gián tiếp					
Công ty Cổ phần FECON Hoà Yên	Bắc Giang	Kinh doanh bất động sản		36,00%	32,59%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC	Hà Nội	Xây dựng		24,20%	21,91%
Công ty cổ phần FECON Miltec	Long An	Thiết kế và thi công xử lý nền đất yếu		49,20%	48,98%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	Hà Nội	Hoạt động tư vấn quản lý		49,10%	45,11%
Công ty Cổ phần GF Land Bắc Ninh	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản		24,10%	21,82%

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần FECON, các Công ty con của Công ty Cổ phần FECON là Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON, Trường PTTH Ý Yên, Công ty Cổ phần Đầu tư FECON, Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO, Công ty Cổ phần FECON SOUTH, Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON, Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê, FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD, Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng, Công ty Cổ phần Thiết bị FECON, Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON, Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1, Công ty Cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON, FECON Trung Chính Myanmar, Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam, Công ty Cổ phần Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng, Công ty Cổ phần FECON Hiệp Hòa, Công ty Cổ phần FECON Phố Yên, Công ty Cổ phần GF Homes và Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các khoản đầu tư khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 - 10 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	08 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)Công ty là bên góp vốn

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản góp vào BCC được ghi nhận như một khoản công nợ phải thu trên Báo cáo tài chính năm.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC: Ghi nhận doanh thu một lần khi hết thời hạn hợp tác kinh doanh theo quy định tại hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian phân bổ.

Chi phí trả trước là công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Đối với chi phí trả trước là Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm. Công ty phân bổ theo thời gian 48 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ Công ty mẹ - Công ty con được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

15/11/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.
- Trích trước chi phí các công trình khi đã có nghiệm thu khối lượng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá thuê lại tài sản thuê tài chính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn thuê của hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu xây lắp.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp Theo)

Doanh thu xây dựng (Tiếp Theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của công trình xây lắp, bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3.0
K
PH

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế và 25% đối với thuế suất đầu tư vốn ra ngoài Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thi công xây lắp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý chủ yếu là Việt Nam theo đó không có Báo cáo bộ phận.

==
:C
:N
:M
:V
H2

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	45.797.894.679	38.458.858.700
Tiền gửi ngân hàng	119.832.831.144	503.767.129.148
Các khoản tương đương tiền	204.016.786.482	159.505.903.702
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	204.016.786.482	159.505.903.702
Tổng	369.647.512.305	701.731.891.550

(*) Trong đó các khoản tiền gửi trị giá 44,4 tỷ đồng được dùng để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại các ngân hàng (Chi tiết tại Thuyết minh 5.19).

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	13.408.671.509	13.408.671.509	24.655.423.033	24.655.423.033
Tiền gửi có kỳ hạn	13.408.671.509	13.408.671.509	24.655.423.033	24.655.423.033
Dài hạn	3.576.975.000	3.576.975.000	4.224.975.000	4.224.975.000
Đầu tư mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động	2.730.175.000	2.730.175.000	2.730.175.000	2.730.175.000
Trái phiếu kỳ hạn từ 8 - 10 năm				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	646.800.000	646.800.000	1.294.800.000	1.294.800.000
Tổng	16.985.646.509	16.985.646.509	28.880.398.033	28.880.398.033

11/01/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**b. Các khoản đầu tư dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo phương pháp vốn chủ
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			346.176.403.201	346.220.553.648	329.176.403.201	329.176.403.201
Công ty Cổ phần FECON Hoà Yên	36,00%	36,00%	216.000.000.000	216.044.150.447	216.000.000.000	216.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC	24,20%	24,20%	102.400.000.000	102.400.000.000	102.400.000.000	102.400.000.000
Công ty cổ phần FECON Miltec	49,20%	49,20%	10.285.403.201	10.285.403.201	10.285.403.201	10.285.403.201
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	49,10%	49,10%	491.000.000	491.000.000	491.000.000	491.000.000
Công ty Cổ phần GF Land Bắc Ninh (i)	24,10%	24,10%	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-
Tổng			346.176.403.201	346.220.553.648	329.176.403.201	329.176.403.201

	Tỷ lệ		30/6/2024 (VND)			01/01/2024 (VND)		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác			80.810.027.447		-	80.810.027.447		-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON			27.447	(ii)	-	27.447	(ii)	-
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	1,94%	1,94%	7.000.000.000	(ii)	-	7.000.000.000	(ii)	-
Công ty Cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	11,85%	11,85%	16.000.000.000	(ii)	-	16.000.000.000	(ii)	-
Công ty cổ phần Nhà Cam Ranh	10,00%	10,00%	20.000.000.000	(ii)	-	20.000.000.000	(ii)	-
Hợp tác kinh doanh, đầu tư với các cá nhân			37.810.000.000	(ii)	-	37.810.000.000	(ii)	-
Tổng			80.810.027.447		-	80.810.027.447		-

(i): Trong kỳ, Công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư FECON góp vốn vào Công ty Cổ phần GF Land Bắc Ninh.

(ii): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty liên kết, đầu tư khác trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 7.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.3 Phải thu khách hàng

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.916.252.745.323	1.889.554.794.645
Liên danh Hyundai E&C-GHELLA	82.454.468.284	55.984.618.439
Công ty TNHH Cảng container quốc tế Hateco Hải Phòng	156.960.812.748	127.230.036.240
Công ty China Harbour Engineering Co., Ltd - Tàu phụ	21.437.408.934	73.894.316.083
TCXD công trình biển dự án Nhà máy nhiệt điện	178.574.556.464	184.707.889.490
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	11.991.930.696	36.363.796.650
Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam	1.464.833.568.197	1.411.374.137.743
Các đối tượng khác		
Tổng	1.916.252.745.323	1.889.554.794.645

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

15.382.638.708

-

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	885.090.548.022	692.867.910.134
Công ty TNHH Thông Thuận	38.492.989.400	38.492.989.400
Công ty TNHH POWERCHINA Việt Nam	23.638.325.874	23.638.325.874
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Cảng	25.000.000.000	25.000.000.000
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Phố Yên	81.390.000.000	81.390.000.000
Công ty TNHH Cơ điện và Xây dựng Green Lotus	187.124.544.895	186.624.544.895
Các đối tượng khác	529.444.687.853	337.722.049.965
Tổng	885.090.548.022	692.867.910.134

Trong đó trả trước cho các bên liên quan trình bày

Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan

71.371.000

71.371.000

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.5 Phải thu về cho vay

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	9.084.060.000	-	8.284.060.000	-
Công ty Cổ phần Tổng hợp xây dựng công trình 69	550.000.000	-	550.000.000	-
Công ty cổ phần FECON Miltec	4.449.060.000	-	3.649.060.000	-
Các đối tượng khác	4.085.000.000	-	4.085.000.000	-
Dài hạn	99.534.466.986	-	99.534.466.986	-
Ông Lê Anh Tùng (i)	76.234.466.986	-	76.234.466.986	-
Công ty Cổ phần hạ tầng Omega Fortune (OFICO) (ii)	23.300.000.000	-	23.300.000.000	-
Tổng	108.618.526.986	-	107.818.526.986	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>27.749.060.000</i>	-	<i>26.949.060.000</i>	-
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>				

(i) Hợp đồng vay tiền số 1205/2022/HĐV/FCP-LAT ngày 12/5/2022 giữa bên cho vay Công ty Cổ phần Năng lượng FECON và bên vay ông Lê Anh Tùng; Số tiền vay 76.234.466.986 đồng; Mục đích vay: Toàn bộ số tiền giải ngân cho vay chỉ được sử dụng thực hiện nghĩa vụ thanh toán của bên vay đối với Ecotech Việt Nam theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng giữa Ecotech Việt Nam và ông Lê Anh Tùng. Thời điểm trả nợ không muộn hơn ngày 28/10/2025.

(ii) Theo thỏa thuận hợp đồng vay có thể chuyển đổi ngày 15/5/2020 và Phụ lục số 01/FCP-/Ofico/2022 ngày 12/5/2022 giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon và Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune. Theo đó Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune vay số tiền 23.300.000.000 đồng; Nếu khoản vay được hoàn trả muộn hơn 14/5/2025 thì cứ 10.000 đồng sẽ quy đổi bằng 1 cổ phiếu Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune.

KI
CP
/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.6 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	1.083.092.857.668	-	1.044.034.676.390	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	72.187.498	-	263.230.149	-
Công ty cổ phần hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	9.620.027.393	-	8.458.219.174	-
Ông Hà Thế Phương (i)	50.900.000.000	-	50.900.000.000	-
Ông Muôn Văn Chiến (i)	177.900.000.000	-	177.900.000.000	-
Ông Phùng Tiến Trung (i)	190.200.000.000	-	190.200.000.000	-
Ông Lê Anh Tùng	17.199.898.015	-	12.796.199.201	-
Phải thu khác	25.904.810.117	-	20.473.342.154	-
Tạm ứng	606.441.822.836	-	571.497.039.462	-
Ký quỹ, ký cược	4.854.111.809	-	11.546.646.250	-
Dài hạn	22.408.433.253	-	20.620.861.376	-
Phải thu dài hạn khác	6.748.089.019	-	8.387.095.239	-
Ký cược, ký quỹ	15.660.344.234	-	12.233.766.137	-
Tổng	1.105.501.290.921	-	1.064.655.537.766	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>377.720.027.393</i>	-	<i>427.458.219.174</i>	-
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>				

(i) Là khoản liên quan đến các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Năng lượng FECON với các cá nhân; Lợi ích từ việc hợp tác đầu tư: Tùy thuộc vào tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả hoạt động của Công ty mục tiêu và cổ tức được nhận từ Công ty mục tiêu (nếu có), các Bên sẽ thỏa thuận việc phân chia lợi ích từ việc hợp tác đầu tư và lập thành văn bản, Phụ lục hợp đồng.

5.7 Hàng tồn kho

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	1.756.003.186.790	-	1.680.601.634.602	-
Nguyên liệu, vật liệu	22.709.596.242	-	20.439.772.066	-
Công cụ, dụng cụ	15.239.262.081	-	17.975.652.311	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.654.585.534.796	-	1.583.918.319.458	-
Thành phẩm	9.813.752.210	-	16.161.932.496	-
Hàng hóa	53.655.041.461	-	42.105.958.271	-
Dài hạn	32.494.408.225	-	24.148.330.045	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.494.408.225	-	24.148.330.045	-
Tổng	1.788.497.595.015	-	1.704.749.964.647	-

101
N
M
VII
Á
II

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.8 Chi phí trả trước

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	54.554.059.443	45.923.029.209
Công cụ dụng cụ	4.782.978.498	875.650.154
Chi phí bảo hiểm	281.655.747	776.534.999
Chi phí thuê kho, văn phòng	593.258.299	282.992.868
Chi phí mua phần mềm	1.025.784.421	1.312.537.514
Chi phí khác	47.870.382.478	42.675.313.674
Dài hạn	95.921.591.077	90.304.495.462
Công cụ dụng cụ	10.008.044.283	11.856.561.373
Chi phí sửa chữa	2.202.695.865	2.271.313.754
Tiền thuê văn phòng, thuê tài sản	48.948.674.873	49.794.782.553
Chi phí phần mềm	2.496.842.105	8.500.000
Phí bảo hiểm	-	862.452.203
Chi phí trả trước dài hạn khác	32.265.333.951	25.510.885.579
Tổng	150.475.650.520	136.227.524.671

17/6 / T / H / O / A / I / N / 51

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2024	138.055.785.168	1.669.030.622.834	194.471.575.868	10.181.534.204	167.047.026.813	2.178.786.544.887
Tăng trong kỳ	-	96.094.651.169	1.731.572.000	77.421.923	1.616.230.948	99.519.876.040
Mua trong kỳ	-	9.831.502.274	8.840.000	77.421.923	1.616.230.948	11.533.995.145
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	80.890.951.168	1.722.732.000	-	-	82.613.683.168
Tăng do hợp nhất	-	5.372.197.727	-	-	-	5.372.197.727
Giảm trong kỳ	-	131.775.265.773	3.009.381.420	-	4.350.457.971	139.135.105.164
Thanh lý, nhượng bán	-	13.108.398.964	912.578.763	-	4.350.457.971	18.371.435.698
Chuyển sang tài sản thuê tài chính	-	115.434.608.114	1.725.932.000	-	-	117.160.540.114
Giảm do hợp nhất	-	3.232.258.695	370.870.657	-	-	3.603.129.352
Số dư tại 30/6/2024	138.055.785.168	1.633.350.008.230	193.193.766.448	10.258.956.127	164.312.799.790	2.139.171.315.763
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2024	39.702.673.512	489.367.743.915	51.172.576.054	3.595.649.063	51.157.165.460	634.995.808.004
Tăng trong kỳ	3.249.102.176	82.782.679.677	5.787.389.144	123.302.405	7.424.228.207	99.366.701.609
Khấu hao trong kỳ	3.249.102.176	49.963.333.697	5.270.710.693	123.302.405	7.424.228.207	66.030.677.178
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	25.559.406.426	567.884.918	-	-	26.127.291.344
Tăng do hợp nhất	-	7.259.939.554	(51.206.467)	-	-	7.208.733.087
Giảm trong kỳ	-	48.962.520.542	1.306.780.460	-	812.433.270	51.081.734.272
Thanh lý, nhượng bán	-	8.558.842.906	362.759.722	-	812.433.270	9.734.035.898
Chuyển sang tài sản thuê tài chính	-	35.170.505.620	573.150.081	-	-	35.743.655.701
Giảm do hợp nhất	-	5.233.172.016	370.870.657	-	-	5.604.042.673
Số dư tại 30/6/2024	42.951.775.688	523.187.903.050	55.653.184.738	3.718.951.468	57.768.960.397	683.280.775.341
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2024	98.353.111.656	1.179.662.878.919	143.298.999.814	6.585.885.141	115.889.861.353	1.543.790.736.883
Tại 30/6/2024	95.104.009.480	1.110.162.105.180	137.540.581.710	6.540.004.659	106.543.839.393	1.455.890.540.422

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2024 là 1.242.230.645.897 đồng (Tại ngày 31/12/2023 là 1.281.625.898.075 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 là 119.553.312.305 đồng (Tại ngày 31/12/2023 là 108.282.554.138 đồng).

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2024	188.305.847.120	7.792.680.259	196.098.527.379
Tăng trong kỳ	89.005.251.176	1.082.525.087	90.087.776.263
Mua lại tài sản thuê tài chính	89.005.251.176	1.082.525.087	90.087.776.263
Giảm trong kỳ	80.922.890.404	1.722.732.000	82.645.622.404
Mua lại tài sản thuê tài chính	80.922.890.404	1.722.732.000	82.645.622.404
Số dư tại 30/6/2024	<u>196.388.207.892</u>	<u>7.152.473.346</u>	<u>203.540.681.238</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2024	47.282.904.796	1.589.433.498	48.872.338.294
Tăng trong kỳ	11.946.782.879	422.488.886	12.369.271.765
Khấu hao trong kỳ	11.946.782.879	422.488.886	12.369.271.765
Giảm trong kỳ	25.559.406.426	567.884.918	26.127.291.344
Mua lại tài sản thuê tài chính	25.559.406.426	567.884.918	26.127.291.344
Số dư tại 30/6/2024	<u>33.670.281.249</u>	<u>1.444.037.466</u>	<u>35.114.318.715</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2024	<u>141.022.942.324</u>	<u>6.203.246.761</u>	<u>147.226.189.085</u>
Tại 30/6/2024	<u>162.717.926.643</u>	<u>5.708.435.880</u>	<u>168.426.362.523</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền khai thác mỏ	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2024	27.015.257.544	241.800.000	29.848.263.741	925.117.257	58.030.438.542
Tăng trong kỳ	-	-	482.500.000	1.474.275.298	1.956.775.298
Mua trong năm	-	-	482.500.000	1.474.275.298	1.956.775.298
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2024	<u>27.015.257.544</u>	<u>241.800.000</u>	<u>30.330.763.741</u>	<u>2.399.392.555</u>	<u>59.987.213.840</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2024	9.592.977.481	143.589.452	22.400.762.204	633.950.317	32.771.279.454
Tăng trong kỳ	827.786.775	15.029.918	1.785.767.879	44.079.707	2.672.664.279
Khấu hao trong kỳ	827.786.775	15.029.918	1.785.767.879	44.079.707	2.672.664.279
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2024	<u>10.420.764.256</u>	<u>158.619.370</u>	<u>24.186.530.083</u>	<u>678.030.024</u>	<u>35.443.943.733</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	<u>17.422.280.063</u>	<u>98.210.548</u>	<u>7.447.501.537</u>	<u>291.166.940</u>	<u>25.259.159.088</u>
Tại 30/6/2024	<u>16.594.493.288</u>	<u>83.180.630</u>	<u>6.144.233.658</u>	<u>1.721.362.531</u>	<u>24.543.270.107</u>

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2024 là 16.594.493.288 đồng (Tại ngày 31/12/2023 là 17.422.280.063 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 là 1.727.062.709 đồng (Tại ngày 31/12/2023 là 1.727.062.709 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí dự án trồng lê tại huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	17.720.694.415	17.720.694.415	17.642.310.032	17.642.310.032
Mua sắm tài sản cố định	1.768.343.021	1.768.343.021	10.880.654.175	10.880.654.175
Xây dựng cơ bản dở dang khác	7.754.885.039	7.754.885.039	2.181.068.045	2.181.068.045
Tổng	27.243.922.475	27.243.922.475	30.704.032.252	30.704.032.252

5.13 Lợi thế thương mại

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Lợi thế thương mại đầu kỳ	47.358.397.993	54.857.982.746
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	-	-
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	3.124.069.506	3.730.483.219
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	2.554.652.027	-
Lợi thế thương mại cuối kỳ	41.679.676.460	51.127.499.527

5.14 Phải trả người bán

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	926.432.174.850	926.432.174.850	873.889.742.949	873.889.742.949
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	6.326.090.237	6.326.090.237	6.576.090.237	6.576.090.237
GEOHARBOUR Limited	37.130.479.705	37.130.479.705	37.130.479.705	37.130.479.705
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dung Trần	1.313.524.188	1.313.524.188	1.313.524.188	1.313.524.188
Các đối tượng khác	881.662.080.720	881.662.080.720	828.869.648.819	828.869.648.819
Dài hạn	23.831.091.587	23.831.091.587	18.651.420.827	18.651.420.827
RAITO KOGYO CO., LTD	22.021.489.245	22.021.489.245	13.724.776.287	13.724.776.287
TOKYO CENTURY CORPORATION	1.809.602.342	1.809.602.342	4.682.938.445	4.682.938.445
Các đối tượng khác	-	-	243.706.095	243.706.095
Tổng	950.263.266.437	950.263.266.437	892.541.163.776	892.541.163.776

= 2024 / 1 / 4

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.15 Người mua ứng tiền trước

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	833.442.733.216	986.763.840.993
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải	6.526.448.113	7.047.763.950
Công ty China Harbour Engineering Co.,Ltd - Thủ phụ thi công xây dựng công trình biển da nhà máy nhiệt điện Vũng Áng II	1.430.520.997	5.249.855.522
Cục an ninh điều tra - Bộ công an	113.564.335.624	260.813.264.662
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	441.899.806.742	421.925.838.477
Công an tỉnh Quảng Ninh	85.522.182.374	124.000.000.000
Các đối tượng khác	184.499.439.366	167.727.118.382
Tổng	833.442.733.216	986.763.840.993

5.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2024
Phải nộp	58.362.689.189	64.205.380.468	84.118.676.568	38.449.393.089
Thuế giá trị gia tăng	18.934.049.198	11.970.321.537	27.781.347.162	3.123.023.573
Thuế XNK	6.518.891	25.251.733.960	25.257.733.960	518.891
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.525.924.470	6.355.316.862	10.590.314.285	21.290.927.047
Thuế thu nhập cá nhân	4.365.614.036	13.643.185.453	10.192.095.315	7.816.704.174
Thuế tài nguyên	2.829.504.515	2.463.701.135	5.293.205.650	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	138.699.528	138.699.528	-
Thuế nhà thầu và các loại thuế khác	1.281.521.026	1.685.480.654	2.832.237.500	134.764.180
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.419.557.053	2.696.941.339	2.033.043.168	6.083.455.224
Phải thu	1.158.875.743	69.349.763	5.546.086.253	6.635.612.233
Thuế giá trị gia tăng	-	-	258.430.480	258.430.480
Thuế XNK	68.771.597	-	3.883.443.421	3.952.215.018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	108.616.754	-	-	108.616.754
Thuế tài nguyên	-	-	1.385.524.450	1.385.524.450
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	69.349.763	69.349.763	-	-
Thuế nhà thầu và các loại thuế khác	912.137.629	-	18.687.902	930.825.531

= [N V I E] [N]

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.17 Chi phí phải trả

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	221.255.613.763	169.715.341.118
Lãi vay phải trả	805.820.861	20.495.988.749
Trích trước chi phí các công trình	220.449.792.902	145.786.579.452
Chi phí phải trả khác	-	3.432.772.917
Tổng	221.255.613.763	169.715.341.118

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	102.588.414.142	119.270.212.589
Kinh phí công đoàn	4.619.132.443	4.168.721.376
Bảo hiểm xã hội	2.293.278.841	1.947.622.526
Bảo hiểm y tế	363.563.576	385.886.228
Bảo hiểm thất nghiệp	173.641.133	186.265.493
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	57.326.335	41.326.335
Các khoản phải trả, phải nộp khác	95.081.471.814	112.540.390.631
<i>Cổ tức phải trả (i)</i>	<i>66.957.482.554</i>	<i>81.470.902.954</i>
<i>Công ty TNHH Geoharbour Holding (ii)</i>	<i>9.955.679.021</i>	<i>9.955.679.021</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>18.168.310.239</i>	<i>21.113.808.656</i>
Tổng	102.588.414.142	119.270.212.589

(i): Cổ tức năm 2022 Công ty mẹ chưa chi trả cho các cổ đông số tiền 62.980.157.100 đồng. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/2024/NQ-HĐQT.FECON ngày 06/02/2024 đã phê duyệt thời gian thanh toán số cổ tức còn lại dự kiến vào tháng 12/2024.

(ii): Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 09/01/2018 giữa bên chuyển nhượng Công ty TNHH Geoharbour Holding và Bên nhận chuyển nhượng Công ty Cổ phần FECON; Cổ phần chuyển nhượng: Cổ phần của Công ty Cổ phần Xử lý nền và xây dựng FECON; Số lượng: 5.070.857 cổ phần; Giá chuyển nhượng: 47.095.000.000 đồng.

= 0 / 7 / 1 / 1 =

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2024		Phát sinh trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
Vay ngắn hạn	1.971.349.030.680	1.971.349.030.680	1.203.070.457.399	1.163.640.686.877	1.931.919.260.158	1.931.919.260.158
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	592.509.543.865	592.509.543.865	270.780.976.542	376.439.461.477	698.168.028.800	698.168.028.800
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội (2)	108.934.408.722	108.934.408.722	100.324.423.946	172.296.876.499	180.906.861.275	180.906.861.275
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Phú Nhuận (3)	44.189.415.203	44.189.415.203	48.668.341.785	102.940.691.573	98.461.764.991	98.461.764.991
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (4)	29.930.825.335	29.930.825.335	34.864.458.485	24.934.927.294	20.001.294.144	20.001.294.144
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (5)	21.916.261.857	21.916.261.857	25.916.261.857	9.058.164.924	5.058.164.924	5.058.164.924
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (6)	202.484.565.026	202.484.565.026	164.607.231.621	214.309.430.515	252.186.763.920	252.186.763.920
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (7)	140.278.442.007	140.278.442.007	167.137.428.937	43.967.146.298	17.108.159.368	17.108.159.368
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Khối ngân hàng bán buôn (8)	7.351.729.737	7.351.729.737	7.351.729.737	7.566.498.972	7.566.498.972	7.566.498.972
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (9)	102.279.862.594	102.279.862.594	102.279.862.594	73.513.186.409	73.513.186.409	73.513.186.409
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long (10)	95.754.873.986	95.754.873.986	72.475.298.550	51.612.560.291	74.892.135.727	74.892.135.727
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - CN Hà Nội (11)	116.909.875.655	116.909.875.655	72.411.313.273	27.815.637.646	72.314.200.028	72.314.200.028

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2024		Phát sinh trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (12)	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Phương Đông - Chi nhánh Bến Thành (13)	14.103.597.153	14.103.597.153	14.526.597.153	423.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (14)	8.877.999.407	8.877.999.407	8.877.999.407	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (15)	40.989.933.512	40.989.933.512	40.989.933.512	-	-	-
RAITO KOGYO CO., LTD (16)	111.971.450.000	111.971.450.000	50.858.600.000	30.312.150.000	91.425.000.000	91.425.000.000
FeMa HoldCo Pte Limited (17)	18.292.495.600	18.292.495.600	-	-	18.292.495.600	18.292.495.600
Công ty cổ phần FECON Hoà Yên (18)	196.590.000.000	196.590.000.000	-	1.150.000.000	197.740.000.000	197.740.000.000
Vay các đối tượng khác	106.983.751.021	106.983.751.021	10.000.000.000	2.300.954.979	99.284.706.000	99.284.706.000
Vay dài hạn đến hạn trả	50.697.149.292	50.697.149.292	25.461.595.463	25.560.553.813	50.796.107.642	50.796.107.642
Ngân hàng TMCP Quân đội (20)	40.280.623.242	40.280.623.242	20.140.311.621	20.140.311.621	40.280.623.242	40.280.623.242
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (23)	10.416.526.050	10.416.526.050	5.321.283.842	5.420.242.192	10.515.484.400	10.515.484.400
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	112.644.309.091	112.644.309.091	38.209.282.828	9.564.973.737	84.000.000.000	84.000.000.000
Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí (19)	112.644.309.091	112.644.309.091	38.209.282.828	9.564.973.737	84.000.000.000	84.000.000.000
- Mệnh giá trái phiếu	115.500.000.000	115.500.000.000	42.000.000.000	10.500.000.000	84.000.000.000	84.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	(2.855.690.909)	(2.855.690.909)	(3.790.717.172)	(935.026.263)	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2024		Phát sinh trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	752.185.114.737	752.185.114.737	-	67.283.332.836	819.468.447.573	819.468.447.573
Ngân hàng TMCP Quân đội (20)	684.770.595.093	684.770.595.093	-	20.140.311.621	704.910.906.714	704.910.906.714
Vay Công ty Shanghai Harbour Brunei (21)	44.009.705.032	44.009.705.032	-	-	44.009.705.032	44.009.705.032
Trần Ngọc Dương (22)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (23)	7.416.821.640	7.416.821.640	-	5.321.283.842	12.738.105.482	12.738.105.482
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (24)	3.987.992.972	3.987.992.972	-	128.000.000	4.115.992.972	4.115.992.972
Trái phiếu thường						
Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí (19)	-	-	-	41.693.737.373	41.693.737.373	41.693.737.373
- Mệnh giá trái phiếu	-	-	-	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	-	-	-	(306.262.627)	(306.262.627)	(306.262.627)
Tổng	2.886.875.603.800	2.886.875.603.800	1.266.741.335.689	1.266.049.547.262	2.886.183.815.373	2.886.183.815.373
<i>Trong đó:</i>						
<i>Vay với các bên liên quan:</i>	<i>196.590.000.000</i>	<i>196.590.000.000</i>	<i>-</i>	<i>1.150.000.000</i>	<i>197.740.000.000</i>	<i>197.740.000.000</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>						

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2024		Phát sinh trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Thuê tài chính	105.648.474.393	105.648.474.393	86.117.275.587	39.921.906.691	59.453.105.497	59.453.105.497
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.621.631.148	4.621.631.148	3.911.985.000	2.184.427.077	2.894.073.225	2.894.073.225
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	53.772.283.631	53.772.283.631	36.911.340.005	16.810.521.879	33.671.465.505	33.671.465.505
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	21.009.553.285	21.009.553.285	24.975.132.141	7.830.458.285	3.864.879.429	3.864.879.429
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	4.112.792.261	4.112.792.261	155.126.920	1.616.038.706	5.573.704.047	5.573.704.047
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV- Sumi Trust - CN Hà Nội	22.132.214.068	22.132.214.068	20.163.691.521	11.480.460.744	13.448.983.291	13.448.983.291
Tổng	105.648.474.393	105.648.474.393	86.117.275.587	39.921.906.691	59.453.105.497	59.453.105.497

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Công ty Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.290.458.080	106.031.003	2.184.427.077	2.493.030.243	300.516.903	2.192.513.340
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	18.833.262.574	2.022.740.695	16.810.521.879	17.861.331.768	2.530.735.629	15.330.596.139
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	1.806.317.746	190.279.040	1.616.038.706	1.729.049.729	72.833.147	1.656.216.582
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	8.078.330.216	247.871.931	7.830.458.285	4.165.185.039	443.654.301	3.721.530.738
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - CN Hà Nội	12.048.858.367	568.397.623	11.480.460.744	13.552.225.740	1.367.315.844	12.184.909.896
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	-	-	-	712.867.141	13.565.671	699.301.470
Tổng	43.057.226.983	3.135.320.292	39.921.906.691	40.513.689.660	4.728.621.495	35.785.068.165

(1) Gồm các khoản vay sau:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/132625/HĐTDHM ngày 10/10/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng 1.300 tỷ đồng trong đó hạn mức vay vốn, LC, bảo lãnh thanh toán là 600 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh (không bao gồm bảo lãnh thanh toán) là 700 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa tới ngày 30/09/2024. Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/3993901/HĐTD ngày 18/12/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô và Công ty cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON. Hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 110 tỷ đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, Bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày mở hợp đồng đến hết ngày 30/09/2024. Biện pháp bảo đảm: các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày, và sau ngày của hợp đồng này. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/12745542/HĐTD tháng 10/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô và Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON. Hạn mức tín dụng là 90 tỷ đồng, hạn mức cho vay ngắn hạn, L/C, bảo lãnh thanh toán là 50 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh (không bao gồm bảo lãnh thanh toán) là 40 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức nhưng không quá ngày 15/10/2024. Lãi suất cho vay xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm: Theo các hợp đồng cầm cố/ thế chấp/ bảo lãnh/ ký quỹ hoặc các hợp đồng, thỏa thuận khác (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết giữa khách hàng và ngân hàng.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/6233431/HĐTD ngày 20/07/2023 giữa bên cấp tín dụng Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam và bên được cấp tín dụng Công ty Cổ phần đầu tư FECON. Hạn mức cấp tín dụng 90 tỷ đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C để phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời gian cấp hạn mức: tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay, bảo lãnh, L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp đảm bảo: Các hợp đồng cầm cố/ thế chấp/ bảo lãnh/ký quỹ được thực hiện trước và sau ngày của hợp đồng này mà điều khoản phạm vi đảm bảo của các hợp đồng đảm bảo bao gồm hợp đồng này.

(2) Gồm các khoản vay sau:

- Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 206448.24.002.966899.TD ngày 08/05/2024 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng 800 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 300 tỷ đồng, hạn mức thấu chi là 4 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài thanh toán là 500 tỷ đồng, hạn mức phát hành LC (không gồm LC xuất khẩu) là 20 tỷ đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, LC phục vụ hoạt động xây dựng của khách hàng. Thời hạn: kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 17/04/2025. Lãi suất cho vay được quy định chi tiết theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo: Theo danh mục tài sản đảm bảo tại Hợp đồng.

- Hợp đồng cấp tín dụng số 136062.23.081.5575330.TD ngày 19/05/2023 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội và Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON. Hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh xây lắp. Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày ký hợp đồng đến ngày 12/05/2024. Phụ lục gia hạn số 136062.23.081.5575330.TD.PL10 ngày 13/05/2024 gia hạn thời gian cấp tín dụng đến ngày 12/07/2024; Hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán là 40 tỷ đồng. Lãi suất: Lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: Chi tiết về việc đảm bảo tiền vay được quy định cụ thể tại hợp đồng đảm bảo ký giữa ngân hàng và công ty hoặc bên thứ ba.

(3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Nhuận. Số hợp đồng 224979.24.226.2831023.TD Ngày hiệu lực 27/06/2024. Hạn mức tín dụng 220 tỷ đồng trong đó: Hạn mức cho vay là 120 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán là 40 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh chờ quyết toán là 100 tỷ đồng; Mục đích vay: Để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xây lắp của khách hàng; Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày giao kết hợp đồng này đến 30/5/2025; Thời hạn vay: Trong thời hạn duy trì hạn mức tín dụng; Lãi suất vay: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Hình thức đảm bảo tiền vay: Theo danh mục tài sản đảm bảo tại hợp đồng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có), chi tiết việc đảm bảo được quy định tại hợp đồng đảm bảo ký giữa MB và bên đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(4) Hợp đồng tín dụng số 10160/23MB/HĐTD ngày 28/06/2023 giữa Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 100 tỷ đồng bao gồm toàn bộ số dư theo hợp đồng tín dụng số 18416/22MB/HĐTD ngày 21/6/2022 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Trong đó hạn mức cho vay không vượt quá 50 tỷ đồng, hạn mức cấp bảo lãnh không vượt quá 100 tỷ đồng, hạn mức phát hành thư tín dụng (LC) không vượt quá 100 tỷ đồng.; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 28/06/2023; Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng là cho vay, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ thi công dự án, công trình, hợp đồng do bên được cấp tín dụng thực hiện; Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ/Hợp đồng cấp tín dụng/Hợp đồng cấp bảo lãnh. Tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ là Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và/hoặc đã hình thành từ hợp đồng thi công và các phụ lục sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có) giữa bên được cấp tín dụng và bên thanh toán và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Công ty Cổ phần FECON và/hoặc Bên thứ ba.

(5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm. Số hợp đồng 191/2024-HĐCVHM/NHCT903-FECON SOUTH JSC. Ngày hiệu lực 02/8/2024. Hạn mức vay 120 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh xây lắp của bên Vay; Thời hạn vay: Được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng và được duy trì hạn mức đến ngày bên Vay phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay. Thời hạn duy trì hạn mức từ 02/8/2024 đến hết ngày 31/7/2025; Lãi suất vay: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản đảm bảo là các hợp đồng bảo đảm được xác lập trước hoặc cùng thời điểm ký kết hợp đồng cho vay có quy định hoặc dẫn đến nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng cho vay.

(6) Gồm các khoản vay sau:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 70/2023/HDTD/TTKD BTL ngày 26/07/2023. Hạn mức tín dụng 140 tỷ đồng; Thời hạn: 12 tháng. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh theo từng lần giải ngân và quy định trong từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, xây lắp. Biện pháp bảo đảm: Ký quỹ và các biện pháp bảo đảm khác;

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 199/2023/HDTD/TXN ngày 14/11/2023 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Xuân và Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON; Hạn mức tín dụng là 190 tỷ đồng, hạn mức cho vay 90 tỷ đồng, hạn mức L/C 90 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh (trừ bảo lãnh thanh toán) 100 tỷ đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, xây lắp của Công ty; Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng từ ngày ký hợp đồng hạn mức; Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Theo hợp đồng cầm cố tài sản ký giữa khách hàng và ngân hàng;

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 12/2023/HDTD/TTKD BTL ngày 22/02/2023 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm và Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO. Hạn mức tín dụng là 140 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay 110 tỷ đồng, hạn mức L/C 20 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh 100 tỷ đồng. Lãi suất cho vay xác định theo từng khế ước giải ngân và nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công nền móng và công trình ngầm của khách hàng. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn của các khoản vay không vượt quá 08 tháng. Tài sản đảm bảo các hợp đồng thế chấp tài sản giữa Công ty và Ngân hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**(6) Gồm các khoản vay sau (Tiếp theo):**

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Số hợp đồng 17/2024/HDTD/HCM Ngày hiệu lực 22/01/2024. Hạn mức vay 100 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng, bù đắp chi phí vốn lưu động, thanh toán lương cho nhân viên, chi phí vận hành của khách; Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng và các phụ lục hợp đồng gia hạn (nếu có); Lãi suất vay: Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng; Hình thức đảm bảo tiền vay Ký quỹ: theo quy định về ký quỹ tại hợp đồng này và các thỏa thuận khác giữa TPBank và khách hàng (nếu có).

(7) Gồm các khoản vay sau:

- Hợp đồng tín dụng số 358352224 ngày 04/06/2024 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Sở giao dịch và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 300 tỷ đồng bao gồm cho vay ngắn hạn và cam kết bảo lãnh; Mục đích cấp tín dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng theo Đăng ký kinh doanh của Bên được cấp tín dụng; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất: Thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất; Tài sản đảm bảo: Quyền phải thu từ các hợp đồng kinh tế phục vụ hoạt động thi công công trình/ dự án cụ thể do VIB tài trợ, mức cấp tín dụng tối đa 300 tỷ đồng (TSBĐ 1), Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo đối với Hạn mức bảo lãnh dự thầu tối đa 30.000 triệu đồng (TSBĐ 2), Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo đối với Hạn mức bảo lãnh bảo hành tối đa 10.000 triệu đồng (TSBĐ 3);

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Số hợp đồng 1875760.24 Ngày hiệu lực: 28/03/2024. Hạn mức vay 170 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ cho hoạt động kinh doanh kỹ thuật nền móng, công trình ngầm, công trình giao thông...theo đăng ký kinh doanh của bên được cấp tín dụng; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất vay: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Hình thức đảm bảo tiền vay: Là khoản phải thu đã hình thành, hình thành trong tương lai từ các Hợp đồng đầu ra do VIB tài trợ, Bảo lãnh thanh toán của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần FECON đối với toàn bộ nghĩa vụ của Công ty phát sinh tại VIB. Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo đối với cam kết bảo lãnh dự thầu và cam kết bảo lãnh bảo hành, tối đa 40 tỷ đồng.

(8) Hợp đồng cấp tín dụng số HSO20241754024/HDTD ngày 12/4/2024 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - TECHCOMBANK và Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON. Hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức chiết khấu 12 tháng (từ ngày 12/04/2024 đến hết ngày 12/04/2025). Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm. Lãi suất áp dụng theo từng Văn Kiện Tín Dụng.

(9) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng UOB/HCMC/CASL/19202 ngày 03/01/2020, Bản sửa đổi thứ nhất Hợp đồng tín dụng số UOB/HN/CASL/20227 ngày 25/12/2020 và Bản sửa đổi thứ hai Hợp đồng tín dụng số UOB/HN/CASL/21215 ngày 25/11/2021 giữa Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức vay tài trợ thương mại 200 tỷ đồng; Mục đích: Tài trợ nhập khẩu, mua vật liệu, hàng hóa và các dịch vụ trong nước; Kỳ hạn tối đa 6 tháng kể từ thời điểm giải ngân. Hạn mức bảo lãnh 200 tỷ đồng; Mục đích: Dành cho việc phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh ứng trước, bảo lãnh bảo hành; Kỳ hạn tối đa 03 năm cho tất cả các bảo lãnh ngoại trừ bảo lãnh thanh toán là 01 năm; Bảo lãnh thanh toán và bảo lãnh ứng trước được giới hạn ở mức 10% - 15% giá trị hợp đồng hoặc tùy vào quyết định của ngân hàng; Biện pháp bảo đảm: Thế chấp các hợp đồng của bên vay được ngân hàng tài trợ sẽ phải đăng ký giao dịch bảo đảm (không áp dụng cho bảo lãnh dự thầu), đối với mỗi hợp đồng được ngân hàng tài trợ phải chỉ rõ qua tài khoản của bên vay được mở tại ngân hàng, các hợp đồng tài trợ phải được ngân hàng xác nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(10) Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT326-FECON ngày 12/07/2023 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cho vay 260 tỷ đồng; Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 12/07/2023 đến hết ngày 12/07/2024; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động SXKD của bên vay; Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: Theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng đảm bảo mà bên vay và/hoặc tổ chức/cá nhân khác ký kết với bên cho vay và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác.

(11) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số HNI-23-5724-296 ngày 30/10/2023 giữa Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh thành phố Hà Nội và Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO. Hạn mức tín dụng là 5.000.000 USD hoặc giá trị tương đương. Lãi suất cho vay xác định theo từng khung ước giải ngân và nhận nợ. Mục đích vay: hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: đến hết ngày 31/10/2024. Biện pháp đảm bảo: được bảo lãnh từ bên bảo lãnh theo mẫu được quy định tại Phụ lục 2 (Tài liệu đảm bảo).

(12) Hợp đồng vay vốn số 2024-00053-000 ngày 15/03/2024 giữa Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC) và Công ty Cổ phần FECON với số tiền 11 tỷ đồng; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho việc trực tiếp quản lý, vận hành và sử dụng Thiết bị thuê tài chính; Lãi suất: lãi suất thả nổi là 6,36%/năm; Thời hạn: 6 tháng kể từ ngày giải ngân theo Hợp đồng này; Kỳ hạn và phương thức trả lãi: kỳ hạn trả lãi là 1 tháng, phương thức trả lãi là trả sau; Điều chỉnh lãi suất mỗi 03 kỳ tính lãi; Tài sản đảm bảo: không có tài sản thế chấp.

(13) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Bến Thành số hợp đồng 0381/2023/HĐTB OCB-DN Ngày hiệu lực 10/5/2024. Hạn mức vay 35 tỷ đồng. Mục đích vay: Để bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công dự án: KDC Lương Hòa, xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; Thời hạn vay: Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 15/11/2024; Lãi suất vay: Theo thỏa thuận tại khung ước nhận nợ; Hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai theo hợp đồng thi công dự án giữa Công ty Cổ phần FeconSouth ký kết với Công ty Cổ phần Prodezi Long An.

(14) Hợp đồng cấp tín dụng số 11/24/CTD/FECON kèm theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 11.1/24/CV/FECON ngày 20/02/2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần FECON với số tiền tối đa là 290 tỷ đồng, trong đó: giới hạn cho vay ngắn hạn là 200 tỷ đồng, giới hạn bảo lãnh là 90 tỷ đồng; Thời hạn: đến hết ngày 19/02/2025; Mục đích: tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp ý, hợp lệ phục vụ hoạt động thi công xây lắp Gói thầu “PK6 – Thi công đường bãi, kết cấu hạ tầng” thuộc Dự án “Đầu tư xây dựng bến số 5, số 6 Khu bến Cảng Lạch Huyện thuộc Cảng biển Hải Phòng”; Lãi suất: được xác định tại thời điểm giải ngân theo từng Giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản là Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê văn phòng, Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thi công Gói thầu “PK6 – Thi công đường bãi, kết cấu hạ tầng”, Thế chấp các tài sản khác là bất động sản, tiền gửi thuộc sở hữu của Khách hàng,...

(15) Hợp đồng tín dụng số 809898024 ngày 02/02/2024 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam và Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, xây lắp các công trình. Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất: Lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: Quyền phải thu từ các hợp đồng kinh doanh cụ thể do VIB tài trợ; Cấp tín dụng không TSDB đối với Bảo lãnh dự thầu, Bảo lãnh bảo hành; Bảo lãnh của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần FECON bảo lãnh toàn bộ nghĩa vụ phát sinh tại ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(16) Hợp đồng vay ngày 14/07/2023 giữa Raito Kogyo Co., LTD và Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO. Lãi suất cho vay xác định theo từng hợp đồng cụ thể. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động và mua sắm các thiết bị cần thiết cho các hợp đồng xây dựng. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(17) Theo thỏa thuận vay ngày 22/6/2022 giữa bên cho vay FeMa HoldCo Pte. Limited và bên vay Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon; Số tiền vay: 1.250.000 USD để chuẩn bị cho dự án điện gió ngoài khơi 500MW tại Vũng Tàu.

(18) Hợp đồng vay tiền số 23/2023/HĐ/HY-FCP ngày 23/02/2023 giữa Công ty Cổ phần FECON Hòa Yên và Công ty Cổ phần Năng lượng FECON; Số tiền vay tối đa 198 tỷ đồng đồng cho kỳ hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(19) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 0311/HĐĐM/FCN - NTVAN/FCNH2325001 ngày 03/11/2023, 0911/HĐĐM/FCN - TTKCHI/FCNH2325001 ngày 09/11/2023, 0711/HĐĐM/FCN - TTHIEU/FCNH2325001 ngày 07/11/2023, 1811/HĐĐM/FCN - PSI/FCNH2325001 ngày 18/11/2023, 0712/HĐĐM/FCN - NNDUNG/FCNH2325001 ngày 07/12/2023, 1112/HĐĐM/FCN - NTTTHANG/FCNH2325001 ngày 11/12/2023, 1212/HĐĐM/FCN - NTTTHANG/FCNH2325001 ngày 12/12/2023, 1412/HĐĐM/FCN - TTKCHI/FCNH2325001 ngày 14/12/2023, 1412A/HĐĐM/FCN - TTKCHI/FCNH2325001 ngày 14/12/2023, 1412B/HĐĐM/FCN - NATUAN/FCNH2325001 ngày 14/12/2023, 1512/HĐĐM/FCN - TNANH/FCNH2325001 ngày 15/12/2023, 1512A/HĐĐM/FCN - HTHYEN/FCNH2325001 ngày 15/12/2023, 2012/HĐĐM/FCN - LMQUANG/FCNH2325001 ngày 20/12/2023, 2112/HĐĐM/FCN - HBHUYEN/FCNH2325001 ngày 21/12/2023, 2112A/HĐĐM/FCN - HBHUYEN/FCNH2325001 ngày 21/12/2023, 2212/HĐĐM/FCN - NDLIEN/FCNH2325001 ngày 22/12/2023, 2612/HĐĐM/FCN - NATUAN/FCNH2325001 ngày 26/12/2023, 2612A/HĐĐM/FCN - HBHUYEN/FCNH2325001 ngày 26/12/2023, 2812/HĐĐM/FCN - QVBINH/FCNH2325001 ngày 28/12/2023, 2812A/HĐĐM/FCN - HBHUYEN/FCNH2325001 ngày 28/12/2023, 3112/HĐĐM/FCN - HBHUYEN/FCNH2325001 ngày 31/12/2023 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Các cá nhân (Nhà đầu tư); Trái phiếu được phát hành cho các nhà đầu tư dưới hình thức chào bán riêng lẻ. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000.000 đồng. Số lượng trái phiếu phát hành 1.500 trái phiếu kỳ hạn 18 tháng; Kỳ tính lãi 03 tháng một lần; Biện pháp bảo đảm: Cổ phần của Công ty Cổ phần FECON, cổ phần của tổ chức phát hành tại Công ty Cổ phần FECON SOUTH (FCS), Công ty Cổ phần Năng lượng FECON (FCP), Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO (FRU), Công ty Cổ phần Đầu tư FECON (FCI).

(20) Theo hợp đồng cho vay số 355.20.031.7109327.TD ngày 03/12/2020 giữa bên vay Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng và bên cho vay Ngân hàng TMCP Quân Đội; Phương thức cho vay: Cho vay dài hạn; Số tiền vay 900 tỷ đồng; Mục đích vay: Tài trợ thanh toán các chi phí xây dựng, thiết bị để thực hiện dự án Nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng – Giai đoạn I tại xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; Thời hạn cho vay 168 tháng (14 năm); Thời hạn rút vốn vay tối đa 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không muộn hơn 31/12/2021; Lãi suất thả nổi được quy định tại các văn bản nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: Tiền – Thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi-Giấy tờ có giá, Tài sản khác, Động sản (Quyền tài sản và các quyền, các khoản thu, lợi tức phát sinh từ Dự án, Quyền đối nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện của Dự án), Bất động sản (Công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc Dự án,...).

(21) Khoản vay Công ty TNHH Shanghai Harbour Brunei theo Hợp đồng số 01/HĐ/FCSH-SHBR ngày 01/6/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/HĐ/FCSH-SHBR ngày 02 tháng 5 năm 2012; thời hạn hợp đồng tối đa 72 tháng. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn mua nguyên vật liệu cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ vay gốc nguyên tệ là 1.935.768,86 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(22) Hợp đồng vay tiền số 0810/2019/HĐ-KT.FECON ngày 11/5/2020 giữa ông Trần Ngọc Dương (Tư cách là bên cho vay) và Công ty Cổ phần FECON; Số tiền vay là 12 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay ban đầu 24 tháng; thời hạn gia hạn: 36 tháng; phương thức trả lãi vào ngày 20 hàng tháng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản; Cam kết của bên vay: Bên vay bảo đảm bằng mọi biện pháp, bao gồm tất cả và toàn bộ số dư tài khoản tại ngân hàng, các tài sản (bao gồm bất động sản và động sản) mà bên vay là chủ sở hữu hợp pháp, bất kể ở thời điểm hiện tại và tương lai để hoàn trả khoản vay/hoặc các tài khoản tiền mà bên vay.

(23) Gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay số 280/2019/GNN/PHG/01 ngày 17/6/2019. Số tiền vay là 3,9 tỷ đồng. Mục đích vay vốn để thanh toán tiền mua máy bơm 2-SHAFT-AUGER theo hợp đồng số 12/2019/HD-KH.FCU ký ngày 08/4/2019 giữa Công ty Cổ phần công trình ngầm Fecon và Sung Won Heavy Machinery Co.,Ltd. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ hợp đồng vay vốn này;

- Hợp đồng cho vay số 64/2021/HĐTD/PHG/01 Ngày 12/03/2021 giữa bên cho vay: Ngân hàng TMCP Tiên Phong và bên được cấp tín dụng: Công ty Cổ phần Công trình Ngầm FECON; Số tiền vay: 130 tỷ đồng; Mục đích vay: cho vay trung hạn đầu tư thiết bị và các hạng mục, hệ thống phụ trợ phục vụ hợp đồng giao thầu số 149A9/2020/HĐ-BCU.FECON hạng mục hỗ trợ vận hành máy khoan TBM, gói thầu CP03- đường hầm và ga ngầm- Dự án tuyến đường sắt đô thị Nhôn- Hà Nội ký ngày 03/09/2020 Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON và Công ty Cổ phần FECON. Phương thức cho vay từng lần. Thời hạn vay: 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay: được quy định trong từng khế ước nhận nợ;

(24) Hợp đồng số 01/2022/3993901/HĐTD ngày /4/2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô. Số tiền cấp tín dụng: 188.849,78 USD. Mục đích: Thanh toán L/C theo hợp đồng 202201/FICI-BG ngày 20/01/2022 giữa Công ty cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON và Betterground Limited, đối tượng nhập khẩu là 01 bộ thiết bị thi công cọc đá gắn trên cần cầu loại BC1 theo biện pháp Bottom feed dài 21,35m, sản xuất 2020. Thời hạn vay 60 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.20 Vốn chủ sở hữu**a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	1.574.390.050.000	517.556.564.217	10.039.280.000	-	337.163.604.401	263.830.171	207.271.473.900	836.639.630.181	3.483.324.432.870
Tăng vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	56.740.200.000	56.740.200.000
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	(23.954.553.795)	(23.005.817.212)	(46.960.371.007)
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(32.096.317.037)	(9.992.898.082)	(42.089.215.119)
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(78.719.502.500)	(424.940.000)	(79.144.442.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	(6.026.727.475)	-	(6.026.727.475)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	(322.496.374)	(31.424.159)	(1.336.467.303)	1.691.387.836	1.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển tại các Công ty con	-	-	-	-	10.500.766.969	-	(10.500.766.969)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại các Công ty con	-	-	-	-	-	-	(3.062.468.900)	(294.236.191)	(3.356.705.091)
Trích thưởng Ban điều hành, HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(1.038.676.657)	(91.743.749)	(1.130.420.406)
Tăng khác	-	-	-	8.387.459	-	-	171.710.914	250.653.600	430.751.973
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	468.244.398	(464.589.862)	3.654.536
Số dư tại 31/12/2023	1.574.390.050.000	517.556.564.217	10.039.280.000	8.387.459	347.341.874.996	232.406.012	51.175.948.576	861.047.646.521	3.361.792.157.781

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2024	1.574.390.050.000	517.556.564.217	10.039.280.000	8.387.459	347.341.874.996	232.406.012	51.175.948.576	861.047.646.521	3.361.792.157.781
Tăng vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	629.000.000	629.000.000
Thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(19.542.920.457)	(19.542.920.457)
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	4.252.649.528	(2.902.417.241)	1.350.232.287
Trích quỹ đầu tư phát triển tại các Công ty con	-	-	-	-	1.091.726.469	119.473.954	(1.211.200.423)	-	-
Trích quỹ khen thưởng tại công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	(1.269.562.370)	-	(1.269.562.370)
Chia cổ tức của công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(1.225.925.000)	(1.225.925.000)
Trích quỹ khen thưởng tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(1.482.449.164)	(176.371.256)	(1.658.820.420)
Tăng/giảm khác	-	-	-	(8.387.459)	-	-	4.650.846	(16.667.872)	(20.404.485)
Số dư tại 30/6/2024	1.574.390.050.000	517.556.564.217	10.039.280.000	-	348.433.601.465	351.879.966	51.470.036.993	837.812.344.695	3.340.053.757.336

(i): Phân phối lợi nhuận và trích quỹ trong kỳ là phần trích các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các Công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Raito Kogyo Co.,Ltd	401.676.820.000	401.676.820.000
Quỹ Đầu tư Hạ tầng Red One	160.000.000.000	160.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ HD	175.000.000.000	-
Vốn góp của đối tượng khác	837.713.230.000	1.012.713.230.000
Tổng	1.574.390.050.000	1.574.390.050.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	1.574.390.050.000	1.574.390.050.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	1.574.390.050.000	1.574.390.050.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	157.439.005	157.439.005
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	157.439.005	157.439.005
Cổ phiếu phổ thông	157.439.005	157.439.005
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	157.439.005	157.439.005
Cổ phiếu phổ thông	157.439.005	157.439.005
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

D.P
C
T
KIẾ
P
A
H

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	86.600.403.683	57.129.838.786
Doanh thu xây lắp	1.243.447.585.935	1.121.077.145.314
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.137.870.988	14.282.580.847
Doanh thu bán điện	82.216.845.916	86.015.786.556
Doanh thu khác	3.160.431.548	4.193.678.788
Tổng	1.427.563.138.070	1.282.699.030.291

6.2 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	73.718.509.792	49.500.725.513
Giá vốn của hoạt động xây lắp	1.117.308.592.378	929.943.283.147
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.187.028.279	13.419.573.739
Giá vốn bán điện	38.711.060.015	38.731.245.116
Giá vốn khác	2.062.010.659	3.112.552.192
Tổng	1.242.987.201.123	1.034.707.379.707

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.105.148.465	8.362.457.676
Doanh thu bán khoản đầu tư	-	510.767
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.597.950.580	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.447.316.582	2.043.208.223
Chiết khấu thanh toán, lãi khách hàng trả chậm	-	73.772.550
Doanh thu tài chính khác	-	556.406.500
Tổng	16.150.415.627	11.036.355.716
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu tài chính với các bên liên quan:</i>	<i>1.161.808.219</i>	<i>1.155.801.369</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Chi phí lãi vay	83.316.273.592	137.058.269.599
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	1.003.451.383
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	164.062.329	61.623.744
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	161.407.754	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	264.788.534	1.225.370.033
Chi phí tài chính khác	1.142.396.534	1.519.084.556
Tổng	85.048.928.743	140.867.799.315

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Chi phí bán hàng	10.082.159.463	9.600.146.009
Chi phí nhân viên quản lý	7.521.272.417	7.408.481.565
Chi phí đồ dùng văn phòng	32.535.592	43.744.262
Chi phí khấu hao TSCĐ	68.796.593	64.329.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.204.523.111	1.301.517.701
Chi phí bằng tiền khác	1.255.031.750	782.073.452
Chi phí quản lý doanh nghiệp	101.658.803.450	95.914.133.546
Chi phí nhân viên quản lý	68.055.677.595	62.588.492.739
Chi phí vật liệu quản lý	633.060.361	731.680.305
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.006.313.415	2.694.929.909
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.288.315.648	3.255.584.367
Thuế phí và lệ phí	2.847.721.740	2.022.460.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.320.879.174	14.773.584.817
Chi phí bằng tiền khác	6.493.116.740	6.116.859.489
Phân bổ Lợi thế thương mại	3.013.718.777	3.730.541.534
Tổng	111.740.962.913	105.514.279.555

19/7/2024
T
N
A
/

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.6 Thu nhập khác /Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản, vật tư, CCDC	2.974.099.197	1.667.402.845
Thu tiền bồi thường, phạt vi phạm	2.166.420.208	70.274.333
Thu nhập từ thưởng vượt mức, hoàn thành kế hoạch	439.268.098	167.320.983
Thu nhập khác	1.024.830.890	161.561.443
Tổng	6.604.618.393	2.066.559.604
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của CCDC thanh lý, chi phí thanh lý	-	2.505.340.353
Phạt vi phạm hợp đồng	892.171.448	2.968.561.295
Phạt an toàn lao động	-	135.449.272
Chi phí nộp phạt thuế và phạt vi phạm hành chính	2.059.445.377	2.036.065.752
Chi phí khác	336.572.143	1.133.583.655
Tổng	3.288.188.968	8.779.000.327
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	3.316.429.425	(6.712.440.723)

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế	6.326.277.196	4.667.710.545
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.326.277.196	4.667.710.545

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.350.232.287	1.342.400.530
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(2.902.417.241)	(214.668.128)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<i>Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát không trực tiếp điều hành, thường Ban điều hành</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.252.649.528	1.557.068.658
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	157.439.005	157.439.005
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	27	10

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	607.803.568.657	203.660.287.510
Chi phí nhân công	219.731.992.931	150.134.095.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.810.349.386	79.052.187.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	350.435.487.279	538.896.457.331
Chi phí khác bằng tiền	54.238.915.096	98.950.491.596
Lợi thế thương mại	3.013.718.777	3.730.541.534
Tổng	1.313.034.032.126	1.074.424.061.120

D. P. / C. T. / T. / T. / A. / H. A.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Raito Kogyo Co.,Ltd	Cổ đông lớn
Quỹ Đầu tư Hạ tầng Red One	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ HD	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần FECON Hoà Yên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC	Công ty liên kết
Công ty cổ phần FECON Miltec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần GF Land Bắc Ninh	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

<u>Bên liên quan</u>		<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND</u>
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Lương và thù lao	7.503.273.050	8.725.557.951
Tổng		7.503.273.050	8.725.557.951

01
IG
H
TC
TI
01

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/6/2024</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2024</u> <u>VND</u>
Phải thu khách hàng		15.382.638.708	-
Công ty cổ phần FECON Hoà Yên	Công ty liên kết	15.382.638.708	-
Trả trước cho người bán		71.371.000	71.371.000
Công ty cổ phần FECON Miltec	Công ty liên kết	71.371.000	71.371.000
Phải thu ngắn hạn khác		377.720.027.393	427.458.219.174
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune	Công ty liên kết	9.620.027.393	8.458.219.174
Ông Hà Thế Phương	(i)		50.900.000.000
Ông Muôn Văn Chiến	Người quản lý	177.900.000.000	177.900.000.000
Ông Phùng Tiến Trung	của Công ty con	190.200.000.000	190.200.000.000
Phải thu về cho vay		27.749.060.000	26.949.060.000
Công ty Cổ phần hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	Công ty liên kết	23.300.000.000	23.300.000.000
Công ty cổ phần FECON Miltec	Công ty liên kết	4.449.060.000	3.649.060.000
Vay ngắn hạn		196.590.000.000	197.740.000.000
Công ty cổ phần FECON Hoà Yên	Công ty liên kết	196.590.000.000	197.740.000.000

(i) Trong kỳ, ông Hà Thế Phương không còn là người quản lý tại Công ty con của Công ty. Do đó, không còn là cá nhân liên quan của Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Cho kỳ kế toán</u> <u>kết thúc</u> <u>ngày 30/06/2024</u> <u>VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán</u> <u>kết thúc</u> <u>ngày 30/06/2023</u> <u>VND</u>
Lãi cho vay		1.161.808.219	1.155.801.369
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune	Công ty liên kết	1.161.808.219	1.155.801.369
Trả nợ gốc vay		1.150.000.000	-
Công ty Cổ phần FECON Hòa Yên	Công ty liên kết	1.150.000.000	-

// 5/2 // 2/21

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Trần Thu Trang



Phạm Văn Tùng



Phạm Việt Khoa

